

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

### MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC	09 - 50



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

#### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26/8/2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022*

AN VIET

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.084.160.656.560</b>	<b>966.548.658.258</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.675.180.651</b>	<b>28.762.540.863</b>
1. Tiền	111	5	17.675.180.651	28.762.540.863
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>509.736.630.633</b>	<b>411.956.630.633</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	509.736.630.633	411.956.630.633
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>206.505.600.680</b>	<b>200.650.549.462</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	170.371.750.356	169.830.128.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.088.629.709	25.932.543.196
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	13.937.342.781	12.746.518.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.892.122.166)	(7.858.740.736)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>332.677.326.288</b>	<b>303.010.455.317</b>
1. Hàng tồn kho	141	11.1	343.069.707.560	311.471.230.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(10.392.381.272)	(8.460.775.467)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.565.918.308</b>	<b>22.168.481.983</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.789.506.759	1.442.782.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.298.506.075	19.764.275.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	477.905.474	961.424.504
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.006.325.660.834</b>	<b>1.051.342.067.560</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.696.188.231</b>	<b>21.280.569.785</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	10.2	18.696.188.231	21.280.569.785
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>838.778.925.902</b>	<b>876.784.610.305</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	818.186.830.648	852.832.904.221
- Nguyên giá	222		1.621.790.421.433	1.615.942.092.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(803.603.590.785)	(763.109.188.677)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	20.335.718.278	23.657.471.964
- Nguyên giá	225		26.605.831.380	30.696.171.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.270.113.102)	(7.038.699.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	256.376.976	294.234.120
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.187.467)	(479.330.323)
<b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.742.914.514</b>	<b>20.493.604.829</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	3.636.539.514	3.387.229.829
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)
<b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>128.107.632.187</b>	<b>132.783.282.641</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	127.659.205.422	132.245.70.523
2. Lợi thế thương mại	269	12.3	448.426.765	538.112.118
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.090.486.317.394</b>	<b>2.017.890.725.818</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Chi tiêu

Mã số Thuyết minh

30/6/2022

Đơn vị tính: VND  
01/01/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.497.000.717.035</b>	<b>1.426.947.029.012</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.002.045.741.941</b>	<b>922.973.766.569</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	128.005.665.342	132.850.913.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.003.856.243	3.479.081.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	6.874.832.590	8.404.141.886
4. Phải trả người lao động	314		103.688.352.040	67.300.451.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.927.124.866	8.421.956.525
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	1.098.306.750	1.167.103.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	42.957.534.085	19.351.157.794
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	665.049.656.757	616.389.572.918
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.1	13.454.545.000	42.884.968.533
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.985.868.268	22.724.419.025
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>494.954.975.094</b>	<b>503.973.262.443</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.594.656.546
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	359.844.523	517.408.067
3. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	17.600.000	17.600.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	460.178.472.560	467.537.199.088
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	9.733.389.441	9.640.730.172
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23.2	24.665.668.570	24.665.668.570
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>593.485.600.359</b>	<b>590.943.696.806</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>593.485.600.359</b>	<b>590.943.696.806</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	43.723.001.860	43.723.001.860
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	79.091.233.205	59.561.778.535
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	59.042.513.470	70.182.774.385
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		22.709.336.572	10.341.534.077
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		36.333.176.898	59.841.240.308
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		67.159.328.640	73.006.618.842
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.090.486.317.394</b>	<b>2.017.890.725.818</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hô Lê Hùng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN/HN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	930.811.909,558	783.816.889,614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	10.899.478,776	7.783.825,878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	919.912.430,782	776.033.063,736
4. Giá vốn hàng bán	11	27	785.771.026,221	652.662.453,661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27	134.141.404,561	123.370.610,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	23.977.409,738	15.037.390,699
7. Chi phí tài chính	22	29	37.138.412,470	23.440.723,657
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.195.027,694	20.318.956,661
8. Phấn lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		249.309,685	186.584,369
9. Chi phí bán hàng	25	30.1	33.041.519,218	28.232.246,634
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	46.985.205,952	65.013.960,360
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		41.202.986,344	21.907.654,492
12. Thu nhập khác	31	31	957.953,176	957.782,377
13. Chi phí khác	32	32	241.465,950	298.404,766
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		716.487,226	659.377,611
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.919.473,570	22.567.032,103
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	10.688.922,893	4.852.531,817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	92.659,269	196.450,222
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.137.891,408	17.518.050,064
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36.333.176,898	18.053.633,590
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.195.285,490)	(535.633,526)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.772	881

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN/HN

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>	<b>41.919.473.570</b>	<b>22.567.032.103</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
- <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.763.672.569	36.586.786.245
- Các khoản dự phòng	03	(27.465.436.298)	927.702.713
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.380.264.642	(951.648.479)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.382.535.609)	(10.334.737.600)
- Chi phí lãi vay	06	21.195.027.694	20.318.956.661
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>70.410.466.568</b>	<b>69.114.091.643</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	722.274.471	(90.438.969.928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.598.476.776)	10.621.024.374
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	36.434.034.370	59.271.977.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.328.925.731	18.810.736.996
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.389.655.845)	(20.461.432.321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.084.760.563)	(648.828.788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.287.057.554	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.478.973.631)	(7.105.501.419)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>43.630.891.879</b>	<b>39.163.098.370</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.757.988.166)	(54.000.018.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	70.437.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(274.782.023.355)	(128.100.030.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	177.002.023.355	33.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.921.689.980	4.532.678.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(83.616.298.186)</b>	<b>(143.996.902.761)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	765.693.796.454	654.140.818.441
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(733.807.760.517)	(552.877.091.933)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.993.758.955)	(3.312.557.868)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>28.892.276.982</b>	<b>97.951.168.640</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(11.093.129.325)</b>	<b>(6.882.635.751)</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	28.762.540.863	32.960.286.241
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.675.180.651</b>	<b>26.077.630.190</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
Tông Giám đốc

*Phu*

*Phu*



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trong yếu tố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của doanh nghiệp.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán bảo số</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quê Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cum Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Dệt may Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>
<b>C Các công ty con</b>		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lũ 1- Dệt may 9A, Khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	- Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt Kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Dệt may Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	
7 Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex	- Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dùng dệt may hoạt động
<b>D Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Đống Đa, Hoàng Mai, Hà Nội	hoạt động

**Các công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
1 Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
6 Công ty CP Dệt Kim Hanosimex	51,32	51,32

**Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:**

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong kỳ, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Các công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2022	01/01/2022

Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98
----------------------------------	-------	-------

**Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất:** Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cơ công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNDI theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch thực hiện phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chi định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chi định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần AZURA, Công ty Cổ phần YAMAGATA, Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam, Công ty Cổ phần Bật động sản Dragon Village, Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đó thị mới An Khánh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty Cổ phần BB Sunrise Power, Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet, Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land và Công ty TNHH Saigon Glory.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phần ảnh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản kỳ cược, kỳ quỹ; phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenge - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VIC), tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn và các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trừ trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

**4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

**Số năm**

Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

**4.9 Tài sản cố định vô hình và Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

hiệu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSĐ/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng là Chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 68.540 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060 và chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 48.055,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn, khoản ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.15 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Dư ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả ngắn hạn là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyến dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÀU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu gia công** là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)****MÀU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng bị kém, mất phẩm chất.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; trích lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ảnh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.26 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 22, 24, 38.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***5. TIỀN**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.166.522.382	1.398.572.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.508.658.269	27.363.967.920
<b>Cộng</b>	<b>17.675.180.651</b>	<b>28.762.540.863</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngân hạn</b>	<b>509.736.630.633</b>	<b>509.736.630.633</b>	<b>411.956.630.633</b>	<b>411.956.630.633</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	93.500.000.000	93.500.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	5.263.750.000	5.263.750.000	5.263.750.000	5.263.750.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Á	56.600.000.000	56.600.000.000	56.600.000.000	56.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	14.892.880.633	14.892.880.633	14.892.880.633	14.892.880.633
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Địa ốc Phú Long	15.000.000.000	15.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP AZURA	15.000.000.000	15.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP YAMAGATA	54.500.000.000	54.500.000.000	60.500.000.000	50.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	13.000.000.000	13.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	27.700.000.000	27.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	25.800.000.000	25.800.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bóng Sen	35.000.000.000	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sovico	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

6.1 Đầu tư nắm giữ đến hạn đào hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Khánh				
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Sunrise Power				
Trái phiếu Công ty Cổ phần	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Hàng không Vietjet				
Trái phiếu Công ty Cổ phần	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Hưng Thịnh Land				
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon	85.980.000.000	85.980.000.000	-	-
Glory				

**6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND

**Đầu tư vào công ty liên kết****3.636.539.514**

Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex  
Công ty CP Coffee Indochine

2.742.914.514  
893.625.000

**Đầu tư vào đơn vị khác****24.000.000.000**

Công ty CP Dệt may Liên Phương  
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam

18.000.000.000  
6.000.000.000

**a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.742.914.514
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
<b>Cộng</b>				<b>3.636.539.514</b>

**b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Công ty</b>		<b>24.000.000.000</b>		<b>24.000.000.000</b>
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

**6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	VND	VND

Số dư đầu kỳ

(6.893.625.000)

(4.835.276.787)

Trích lập dự phòng

-

(2.058.348.213)

Hoàn nhập dự phòng

-

-

**Số dư cuối kỳ (\*)****(6.893.625.000)****(6.893.625.000)**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***(\*) Chi tiết các khoản dự phòng:**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(6.893.625.000)</b>	<b>(6.893.625.000)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>170.371.750.356</b>	<b>169.830.128.793</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	61.955.065.088	63.704.711.148
<i>Công ty TNHH Tans (Việt Nam)</i>	<i>3.347.153.009</i>	<i>19.619.380.927</i>
<i>HANSAE CO., LTD ( HSG)</i>	<i>-</i>	<i>11.994.376.514</i>
<i>DI DONG IL CORPORATION</i>	<i>-</i>	<i>11.018.071.008</i>
<i>Công ty TNHH I TV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>19.967.213.037</i>	<i>8.310.278.555</i>
<i>SUY CO., LTD</i>	<i>9.411.024.893</i>	<i>-</i>
<i>TEKGLOBAL PTE.,LTD</i>	<i>9.411.024.893</i>	<i>-</i>
<i>SANMAR CORP</i>	<i>9.938.217.139</i>	<i>8.827.464.240</i>
<i>YAMAUCHI CO., LTD</i>	<i>9.880.432.117</i>	<i>3.935.139.904</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	108.416.685.268	106.125.417.645

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>(7.892.122.166)</b>	<b>(7.832.399.699)</b>
Số dư đầu kỳ	(7.858.740.736)	(8.097.008.352)
Trích lập dự phòng	(34.381.430)	-
Hoàn nhập dự phòng	1.000.000	162.257.071
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	102.351.582
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(7.892.122.166)</b>	<b>(7.832.399.699)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.433.693.378)	(7.388.970.911)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)
- Phải thu khác	(156.881.560)	(141.881.560)
- Trả trước người bán	(31.863.477)	(31.863.477)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***9. NỢ XẤU**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>7.943.694.312</b>	<b>51.572.146</b>	<b>7.944.694.312</b>	<b>85.953.576</b>
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	619.714.173	-	619.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	<i>619.714.173</i>	-	<i>619.714.173</i>	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>619.714.173</i>	-	<i>619.714.173</i>	-
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>	<i>2.284.143.806</i>	-	<i>2.284.143.806</i>	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	-	<i>2.284.143.806</i>	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.093.508.690	-	1.094.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	<i>1.093.508.690</i>	-	<i>1.094.508.690</i>	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.093.508.690</i>	-	<i>1.094.508.690</i>	-
- Các đối tượng khác	3.946.327.643	51.572.146	3.946.327.643	85.953.576

**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
<b>10.1 Ngân hạn</b>	<b>13.937.342.781 (426.565.311)</b>	<b>12.746.618.209 (426.565.311)</b>		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	8.571.201.687	-	7.359.665.743	-
Ký cược, ký quỹ	167.000.000	-	167.000.000	-
Tạm ứng	1.305.016.501	(269.683.751)	1.552.330.142	(269.683.751)
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenge - CN Hà Nội	518.760.645	-	661.421.385	-
Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (MILC)	276.216.307	-	378.707.983	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng nhà máy sợi	1.744.442.997	-	1.744.442.997	-
Phải thu khác	1.354.704.644	(156.881.560)	883.049.959	(156.881.560)

**10.2 Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ  
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất  
đã trả, khấu trừ vào tiền thuê  
đất phải nộp hàng năm tại Chi  
nhánh Nam Đàn

<b>18.696.188.231</b>	<b>21.280.569.785</b>
7.058.447.507	9.345.505.061
11.637.740.724	11.935.064.724

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÀU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
<b>11.1 Hàng tồn kho</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	47.915.321.839	-	15.982.839.505	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.010.004.924	(2.204.236.354)	105.486.628.144	(1.885.460.482)
Công cụ, dụng cụ	256.578.215	-	176.636.870	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.190.625.442	-	33.825.942.381	-
Thành phẩm	154.477.082.379	(8.188.144.918)	150.599.793.935	(6.575.314.985)
Hàng hóa	5.220.094.761	-	5.399.389.949	-
<b>Cộng</b>	<b>343.069.707.560</b>	<b>(10.392.381.272)</b>	<b>311.471.230.784</b>	<b>(8.460.775.467)</b>

**11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Số dư đầu kỳ	(8.460.775.467)	(10.560.229.990)
Trích lập dự phòng	(3.819.236.354)	-
Hoàn nhập dự phòng	1.887.630.549	866.036.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(10.392.381.272)</b>	<b>(9.694.193.143)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2022	01/01/2022
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.789.506.759</b>	<b>1.442.782.036</b>
Chi phí trả trước khác	1.789.506.759	1.442.782.036
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>127.659.205.422</b>	<b>132.245.170.523</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.833.433.455	7.360.070.553
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.268.395.094	2.021.303.034
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSD/HDMB ngày 23/02/2011	19.357.500.000	21.967.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HDTLD-HN ngày 01/12/2015	61.310.760.547	62.204.720.605
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HDTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/HGHN ngày 01/5/2015	18.904.058.917	19.177.220.806
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.170.066.427	3.204.337.418
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.273.344.671	5.342.578.953
Chi phí trả trước khác	11.541.646.311	10.967.439.154
<b>12.3 Lợi thế thương mại</b>	<b>448.426.765</b>	<b>538.112.118</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu kỳ	773.564.443	773.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	773.564.443	773.564.443
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu kỳ	479.330.323	479.330.323
Tăng trong kỳ	37.857.144	37.857.144
Khấu hao trong kỳ	37.857.144	37.857.144
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	517.187.467	517.187.467
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu kỳ	294.234.120	294.234.120
Số cuối kỳ	256.376.976	256.376.976

**14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu kỳ	30.373.505.075	322.666.674
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	3.767.673.695	322.666.674
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	26.605.831.380	-
Số cuối kỳ	26.605.831.380	26.605.831.380
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu kỳ	6.741.765.495	296.934.290
Tăng trong kỳ	1.711.998.301	25.732.384
Khấu hao trong kỳ	1.711.998.301	25.732.384
Giảm trong kỳ	2.183.650.694	322.666.674
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.183.650.694	322.666.674
Số cuối kỳ	6.270.113.102	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu kỳ	23.631.739.580	25.732.384
Số cuối kỳ	20.335.718.278	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	633.001.208.921	945.344.695.442	34.297.855.765	2.982.762.582	315.570.188	1.615.942.092.898
Tăng trong kỳ	576.951.286	4.389.626.695	322.666.674	179.083.880	380.000.000	5.848.328.535
Mua sắm	-	621.953.000	-	179.083.880	380.000.000	1.181.036.880
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	576.951.286	-	-	-	-	576.951.286
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	3.767.673.695	322.666.674	-	-	4.090.340.369
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	633.578.160.207	949.734.322.137	34.620.522.439	3.161.846.462	695.570.188	1.621.790.421.433
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	154.756.676.160	582.234.659.364	23.739.582.085	2.294.488.051	83.783.017	763.109.188.677
Tăng trong kỳ	12.151.127.459	26.841.078.465	1.216.522.962	106.980.554	178.692.668	40.494.402.108
Khấu hao trong kỳ	12.151.127.459	24.657.427.771	893.856.288	106.980.554	178.692.668	37.988.084.740
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	2.183.650.694	322.666.674	-	-	2.506.317.368
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	166.907.803.619	609.075.737.829	24.956.105.047	2.401.468.605	262.475.685	803.603.590.785
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	478.244.532.761	363.110.036.078	10.558.273.680	688.274.531	231.787.171	852.832.904.221
Số cuối kỳ	466.670.356.588	340.658.584.308	9.664.417.392	760.377.857	433.094.503	818.186.830.648

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 23.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>9.733.389.441</b>	<b>9.640.730.172</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.733.389.441	9.640.730.172

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Giá trị Số có khả năng trả nợ</b>	<b>132.850.913.863</b>	<b>132.850.913.863</b>

## Ngắn hạn

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.220.813.359	16.220.813.359	16.128.827.702	16.128.827.702
Tập đoàn Đệt may Việt Nam	16.220.813.359	16.220.813.359	16.128.827.702	16.128.827.702
Các đối tượng khác	111.784.851.983	111.784.851.983	116.722.086.161	116.722.086.161
Phải trả bên liên quan	16.220.813.359	16.220.813.359	16.128.827.702	16.128.827.702
Tập đoàn Đệt may Việt Nam	16.220.813.359	16.220.813.359	16.128.827.702	16.128.827.702

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Giá trị Số có khả năng trả nợ</b>	<b>8.421.956.525</b>	<b>8.421.956.525</b>

## Ngắn hạn

Lãi vay phải trả	335.580.041	530.208.192
Chi phí hoa hồng	5.033.544.480	4.565.958.889
Chi phí phải trả khác	4.558.000.345	3.325.789.444

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.425.565.338	13.384.046.873	14.991.109.666	3.818.502.545
Thuế xuất, nhập khẩu	(391.427.624)	311.654.545	306.569.253	(386.342.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.436.156.789	10.688.922.893	10.084.760.563	3.040.319.119
Thuế thu nhập cá nhân	56.488.148	689.799.928	737.211.923	9.076.153
Thuế tài nguyên	2.668.950	18.032.445	18.595.545	2.105.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.827.101.241	1.827.101.241	-
Các loại thuế, phí khác	(86.734.219)	73.754.435	73.754.435	(86.734.219)

## Cộng

	<b>7.442.717.382</b>	<b>26.993.312.360</b>	<b>28.039.102.626</b>	<b>6.396.927.116</b>
--	----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------

Trong đó:

19.1 Phải nộp	8.404.141.886	6.874.832.590
19.2 Phải thu	961.424.504	477.905.474

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>42.957.534.085</b>	<b>19.351.157.794</b>
Kinh phí công đoàn	12.474.139.491	11.816.253.711
Bảo hiểm xã hội	1.897.979.830	504.831.391
Bảo hiểm y tế	77.404.091	35.335.212
Bảo hiểm thất nghiệp	16.357.438	7.692.472
Nhận ký quỹ, ký cược	3.040.227.946	3.040.227.946
Cổ tức phải trả	22.359.679.609	1.702.175.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.091.745.680	2.244.637.453
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>17.600.000</b>	<b>17.600.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	17.600.000

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>21.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.098.306.750</b>	<b>1.167.103.200</b>
Doanh thu nhận trước	48.000.000	120.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.050.306.750	1.047.103.200
<b>21.2 Dài hạn</b>	<b>359.844.523</b>	<b>517.408.067</b>
Doanh thu nhận trước	144.000.000	216.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	215.844.523	301.408.067

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>22.1 Ngắn hạn</b>	<b>665.049.656.757</b>	<b>616.389.572.918</b>
Các khoản vay	659.192.527.088	610.209.544.310
Các khoản nợ thuê tài chính	5.857.129.669	6.180.028.608
<b>22.2 Dài hạn</b>	<b>460.178.472.560</b>	<b>467.537.199.088</b>
Các khoản vay	456.569.967.601	461.012.681.697
Các khoản nợ thuê tài chính	3.608.504.959	6.524.517.391

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

**a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>610.209.544.310</b>	<b>610.209.544.310</b>	<b>781.105.020.323</b>	<b>732.122.037.545</b>	<b>659.192.527.088</b>	<b>659.192.527.088</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	43.315.833.977	43.315.833.977	41.545.641.802	43.329.331.780	41.532.143.999	41.532.143.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	259.430.678.058	259.430.678.058	354.730.758.082	298.587.702.332	315.573.733.808	315.573.733.808
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.229.921.924	16.229.921.924	26.740.916.140	27.826.302.272	15.144.535.792	15.144.535.792
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	31.360.080.828	31.360.080.828	34.009.404.612	31.309.037.839	34.060.447.601	34.060.447.601
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	31.518.355.492	31.518.355.492	60.574.596.769	54.017.351.551	38.075.600.710	38.075.600.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	2.211.099.208	2.211.099.208	752.106.933	2.211.099.208	752.106.933	752.106.933
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	73.995.647.557	73.995.647.557	53.142.833.717	93.287.271.901	33.851.209.373	33.851.209.373
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	27.394.087.967	-	27.394.087.967	27.394.087.967
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	588.345.000	588.345.000	-	588.345.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	23.224.920.030	23.224.920.030	22.723.493.917	23.224.920.030	22.723.493.917	22.723.493.917
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	10.276.966.849	10.276.966.849	-	5.138.483.424	5.138.483.425	5.138.483.425
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	20.188.738.585	20.188.738.585	18.711.169.080	19.705.738.586	19.194.169.079	19.194.169.079
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	11.130.703.628	11.130.703.628	8.994.986.219	11.130.703.627	8.994.986.220	8.994.986.220
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	5.667.554.041	5.667.554.041	8.499.180.543	7.674.185.723	6.492.548.861	6.492.548.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	6.419.646.794	6.419.646.794	56.228.940.806	53.638.486.244	9.010.101.356	9.010.101.356
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	19.998.786.623	19.998.786.623	22.764.138.109	23.152.703.729	19.610.221.003	19.610.221.003



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	1.688.999.376	1.688.999.376	769.547.137	883.461.163	1.575.085.350	1.575.085.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.292.416.000	16.292.416.000	8.468.189.000	8.148.869.000	16.611.736.000	16.611.736.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	1.514.537.055	1.514.537.055	1.653.436	1.516.190.491	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	2.142.800.000	2.142.800.000	536.100.000	1.071.400.000	1.607.500.000	1.607.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	14.260.000.000	14.260.000.000	7.130.000.000	7.130.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB)	4.503.466.929	4.503.466.929	2.516.100.280	2.198.249.149	4.821.318.060	4.821.318.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1.082.000.000	1.082.000.000	-	541.000.000	541.000.000	541.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	8.788.046.356	8.788.046.356	24.621.175.774	14.251.204.496	19.158.017.634	19.158.017.634
Các cá nhân	4.380.000.000	4.380.000.000	250.000.000	1.560.000.000	3.070.000.000	3.070.000.000
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>6.180.028.608</b>	<b>6.180.028.608</b>	<b>2.916.012.432</b>	<b>3.238.911.371</b>	<b>5.857.129.669</b>	<b>5.857.129.669</b>
Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.925.211.616	3.925.211.616	1.788.603.936	2.111.502.875	3.602.312.677	3.602.312.677
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.254.816.992	2.254.816.992	1.127.408.496	1.127.408.496	2.254.816.992	2.254.816.992
<b>Vay dài hạn</b>	<b>461.012.681.697</b>	<b>461.012.681.697</b>	<b>16.103.704.584</b>	<b>20.546.418.680</b>	<b>456.569.967.601</b>	<b>456.569.967.601</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	3.285.415.020	3.285.415.020	76.612.658	741.592.836	2.620.434.842	2.620.434.842
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB) [2]	206.031.031.920	206.031.031.920	4.038.064.650	2.469.456.288	207.599.640.282	207.599.640.282
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	89.996.331.057	89.996.331.057	1.686.696.373	8.228.699.000	83.454.328.430	83.454.328.430
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	83.609.138.026	83.609.138.026	-	7.130.000.000	76.479.138.026	76.479.138.026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam [4]	1.271.500.000	1.271.500.000	-	-	1.271.500.000	1.271.500.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [5]	18.433.441.584	18.433.441.584	-	-	18.433.441.584	18.433.441.584

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [6]	9.033.776.588	9.033.776.588	-	1.214.370.556	7.819.406.032	7.819.406.032
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai [7]	793.473.000	793.473.000	-	226.200.000	567.273.000	567.273.000
Cá nhân [8]	1.170.000.000	1.170.000.000	-	-	1.170.000.000	1.170.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [9]	40.630.516.700	40.630.516.700	10.302.330.903	-	50.932.847.603	50.932.847.603
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [10]	6.221.957.802	6.221.957.802	-	-	6.221.957.802	6.221.957.802
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.524.517.391</b>	<b>6.524.517.391</b>	-	<b>2.916.012.432</b>	<b>3.608.504.959</b>	<b>3.608.504.959</b>
Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội [11]	4.613.546.798	4.613.546.798	-	1.788.603.936	2.824.942.862	2.824.942.862
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [12]	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.127.408.496	783.562.097	783.562.097

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HDDH/2016 ngày 26/01/2016**

- Số tiền vay : 15.000.000.000 VND.
- Mục đích vay : Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 031DHSD/HDMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
- Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
- Thời hạn vay : 07 năm.
- Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm.

**[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HDDH/2016 ngày 06/9/2016**

- Số tiền vay : 80.500,00 USD.
- Mục đích vay : Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
- Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cả nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
- Thời hạn vay : 06 năm.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.

**[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HDDH/2017 ngày 08/9/2017**

- Số tiền vay : 447.578,00 USD.
- Mục đích vay : Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
- Lãi suất vay : Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
- Thời hạn vay : 07 năm.
- Tài sản đảm bảo : Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".

**[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

- Số dư vay bao gồm gốc : 9.527.221,80 USD
- hóa
- Mục đích vay : Tài cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
- Lãi suất vay : Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm:  
*Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;**Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;**Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;**Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.*

Thời hạn vay

: 20 năm.

Thời gian ân hạn

: 04 năm.

**[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:****[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay

: 251.558.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.

Mục đích vay

: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.

Lãi suất vay

: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau công biên độ 3% (USD) và 2% (VND).

Lãi suất quá hạn

: 130% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay

: 144 tháng.

Tài sản đảm bảo

: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Cụm sản xuất xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

**[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay

: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.

Mục đích vay

: Đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.

Lãi suất vay

: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau công biên độ 3% (USD) và 2% (VND).

Lãi suất quá hạn

: 130% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay

: 96 tháng.

Tài sản đảm bảo

: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

**[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hợp đồng tín dụng số 199/19/HĐTL/OACQ ngày 26/04/2019:**

Số tiền vay

: 4.800.000.000 VND

Mục đích vay

: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phụ cụ sản xuất kinh doanh theo hợp đồng số HDD1849 ngày 27/11/2018 ký giữa Công ty CP Dệt Hà Đông và Công ty TIMEX Trading Co., LTD.

Lãi suất vay

: Lãi suất cho vay trong hạn: Theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần.  
Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

hết dư nợ gốc bị quá hạn.

- Thời hạn vay : 60 tháng, kể từ ngày giải ngân.
- Tài sản đảm bảo : Máy dệt thời khí và bộ dụng cụ đo, công cụ đi kèm máy theo hợp đồng thể chấp máy móc thiết bị số 199/19/HĐTC/OACQ ký ngày 26/4/2019 giữa ngân hàng và khách hàng.

**[5] Chi tiết các hợp đồng:****[5a] Hợp đồng số 2046/IVB-HDDH/2014/SD1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HDDH/2014 ngày 30/6/2014:**

- Mục đích vay : Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
- Số tiền cho vay : 3.530.076,24 USD.
- Thời hạn vay : 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
- Lãi suất vay : Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

**[5b] Hợp đồng số 2075/IVB-HDDH/2017 ngày 26/6/2017:**

- Mục đích vay : Mua máy móc, thiết bị.
- Số tiền cho vay : 259.300,00 USD.
- Thời hạn vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
- Tài sản đảm bảo :
  - : 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020;
  - : 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020;
  - : 02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000.

**[5c] Hợp đồng số 2008/IVB-HDDH/2018 ngày 15/01/2018:**

- Mục đích vay : Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.
- Số tiền cho vay : 136.000,00 USD
- Thời hạn vay : Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với thời hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại dành cho Công ty cộng 2,5% cho 365 ngày.
- Tài sản đảm bảo :
  - : Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng USD được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
  - : 04 máy nhuộm Fong's Jumbotowel-38 xuất xứ Trung Quốc;
  - : 01 máy nén khí trực vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan;
  - : 01 Bình chứa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam;
  - : 01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa các niên độ)*

**[6] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:**

- Số tiền vay : 26.000.000.000 VND.
- Đồng tiền vay : VND và ngoại tệ quy đổi.
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
- Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV công biến độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
- Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV công biến độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
- Thời hạn vay : 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
- Lịch trả nợ : 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.

**[7] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HĐCV/DADT/VCB.HGM-DETKIM ngày 02/8/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:**

- Số tiền vay : 3.000.000.000 VND.
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án.
- Lãi suất vay : 8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi được điều chỉnh 6 tháng/lần.
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo : Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/VCB.HMG.
- Lịch trả nợ : 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.

**[8] Khoản vay dài hạn các cá nhân theo thông báo huy động vốn số 72/TB-HPPTC ngày 20/8/2019 với mục đích đầu tư xe container phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán lãi hàng quý vào ngày từ 01-05 tháng tiếp theo của quý sau, lãi suất tối thiểu 10%/năm và sau 6 tháng sẽ điều chỉnh dựa vào kết quả kinh doanh của phương tiện được đầu tư.**

**[9] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/13873970/HĐTD ngày 16/6/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An:**

- Số tiền vay : 55.921.394.008 VND.
- Mục đích vay : Đầu tư thực hiện xây dựng nhà máy tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
- Lãi suất vay : 8,6% năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên
- Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/13873970/HĐBD ngày 20/8/2020 bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/13873970/HĐTD ngày 20/8/2020 bao gồm tài sản hình thành trong tương lai của Dự án

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

đầu tư xây dựng công ty Cổ phần May Halotexco, được xây dựng theo giấy phép xây dựng số 53 GP/SXD ngày 07/8/2020 do Sở Xây dựng Tỉnh Nghệ An cấp trên thửa đất số 1101, tờ bản đồ số 6 tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Lịch trả nợ : 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ sau thời gian ân hạn.

**[10] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT442-HALOTEXCO ngày 01/7/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh:**

Hạn mức tín dụng : 7.900.000.000 VND.  
 Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư đổi mới và bổ sung thiết bị may.  
 Lãi suất vay : Theo từng giấy nhận nợ.  
 Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.  
 Thời gian ân hạn : 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.  
 Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HĐBD/NHCT ngày 20/4/2021.  
 Lịch trả nợ : Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBD/NHCT ngày 20/4/2021.  
 : Thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay thành 28 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng.

**[11] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:****[11a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê : 3.369.317.050 VND.  
 Trả trước : 673.863.410 VND.  
 Giá trị thuê : 2.695.453.640 VND.  
 Lãi suất : 8,29%/năm.  
 Thời hạn : 60 tháng.  
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.  
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 25 hàng tháng.  
 Đặt cọc : 202.159.023 VND.  
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 33.693.171 VND.

**[11b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 12.667.545.000 VND.  
 Trả trước : 2.502.621.000 VND.  
 Giá trị thuê : 10.164.924.000 VND.  
 Lãi suất : 8,48%/năm.  
 Thời hạn : 60 tháng.  
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.  
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 15 hàng tháng.  
 Đặt cọc : 746.182.800 VND.  
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 126.675.450 VND.

**[11c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 3.765.719.444 VND.  
 Trả trước : 753.143.889 VND.  
 Giá trị thuê : 3.012.575.555 VND.  
 Lãi suất : 8,32%/năm.  
 Thời hạn : 36 tháng.  
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.  
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 20 hàng tháng.  
 Đặt cọc : 218.411.728 VND.  
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 37.657.194 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**[12] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:****[12a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

**[12b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

**b. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	TỪ 01/01/2022 đến 30/6/2022			TỪ 01/01/2021 đến 30/6/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong một năm	6.402.674.582	545.544.903	5.857.129.679	6.910.666.649	807.927.666	6.102.738.983
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.744.867.072	136.362.123	3.608.504.949	7.543.413.296	445.997.810	7.097.415.486
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

TỪ 01/01/2022 đến 30/6/2022	TỪ 01/01/2021 đến 30/6/2021
VND	VND

**23.1 Ngắn hạn**

Số đầu kỳ	42.884.968.533	-
Trích lập dự phòng	13.454.545.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(3.211.594.020)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(39.673.374.513)	-

**Số cuối kỳ**

<b>13.454.545.000</b>	-
-----------------------	---

**23.2 Dài hạn**

Số đầu kỳ	24.665.668.570	24.665.668.570
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-

**Số cuối kỳ**

<b>24.665.668.570</b>	<b>24.665.668.570</b>
-----------------------	-----------------------



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
					LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>43.723.001.860</b>	<b>59.561.778.535</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>70.182.774.385</b>	<b>136.932.000.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-	19.529.454.670	-	36.333.176.898	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	47.473.437.813	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>43.723.001.860</b>	<b>79.091.233.205</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>59.042.513.470</b>	<b>136.932.000.000</b>

(\*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thưởng	
	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
<b>Cộng</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	70.761.255.424	37.358.328.545
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(67.628.113.538)	(55.919.454.984)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	55.909.371.584	46.885.867.506
<b>Cộng</b>	<b>59.042.513.470</b>	<b>28.324.741.067</b>

**b. Cổ phiếu**

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Tài sản nhận giữ hộ**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

83.541.072.261

36.431.493.538

**Ngoại tệ các loại**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)  
Đô la Mỹ (USD)290,73  
461.555,06295,45  
639.462,11**Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương

102.351.582

102.351.582

**Cộng**

	<b>102.351.582</b>	<b>102.351.582</b>
--	--------------------	--------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***26. DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>930.811.909.558</b>	<b>783.816.889.614</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	910.624.102.078	763.282.450.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	20.187.807.480	20.534.439.551
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10.899.478.776</b>	<b>7.783.825.878</b>
Chiết khấu thương mại	10.642.720.032	7.779.789.191
Hàng bán bị trả lại	256.758.744	4.036.687
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>919.912.430.782</b>	<b>776.033.063.736</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	764.709.351.265	635.642.290.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.130.069.151	17.886.199.597
Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.931.605.805	(866.036.847)
<b>Cộng</b>	<b>785.771.026.221</b>	<b>652.662.453.661</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.133.225.924	10.537.799.027
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.844.183.814	4.499.591.672
<b>Cộng</b>	<b>23.977.409.738</b>	<b>15.037.390.699</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	21.195.027.694	20.318.956.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.943.384.776	1.063.418.783
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	2.058.348.213
<b>Cộng</b>	<b>37.138.412.470</b>	<b>23.440.723.657</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>30.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>33.041.519.218</b>	<b>28.232.246.634</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.490.388.775	1.207.685.087
Chi phí nhân viên bán hàng	3.149.510.232	3.254.042.061
Chi phí vận chuyển	9.090.615.514	6.452.109.291
Chi phí khác	19.311.004.697	17.318.409.195

**30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân công	29.417.842.821	26.371.590.526
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.810.780.701	20.087.285.945
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	1.756.582.430	18.555.083.889
<b>46.985.205.952</b>	<b>65.013.960.360</b>	

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCD	-	60.437.500
Xử lý công nợ không phải trả	14.790	5.909.487
Các khoản khác	957.938.386	891.435.390
<b>Cộng</b>	<b>957.953.176</b>	<b>957.782.377</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị còn lại của TSCD thanh lý, nhượng bán	-	152.464.231
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCD	-	(10.000.000)
Các khoản bị phạt	106.628.537	66.678.193
Các khoản khác	134.289.044	55.650.941
Tiền phạt bồi thường	548.368	33.611.400
Xử lý công nợ	1	1

<b>Cộng</b>	<b>241.465.950</b>	<b>298.404.766</b>
-------------	--------------------	--------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022 VND	TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.348.663.541	307.039.028.437
Chi phí nhân công	221.325.973.650	187.251.138.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.763.672.569	36.586.786.245
Chi phí khác	101.552.267.282	94.587.892.471
Chi phí dự phòng	13.487.926.430	18.555.083.889
<b>Cộng</b>	<b>770.478.503.472</b>	<b>644.019.929.838</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022 VND	TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021 VND
Công ty mẹ	10.468.188.732	4.474.249.976
Công ty con	220.734.161	378.281.841
<b>Cộng</b>	<b>10.688.922.893</b>	<b>4.852.531.817</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022 VND	TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	92.659.269	196.450.222
<b>Cộng</b>	<b>92.659.269</b>	<b>196.450.222</b>

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022 VND	TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	36.333.176.898	18.053.683.590
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)</b>	<b>36.333.176.898</b>	<b>18.053.683.590</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	20.500.000	20.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)</b>	<b>1.772</b>	<b>881</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phân ánh qua chi tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

**38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	VND	VND
<i>Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>		
Lương	445.904.360	316.716.923
Thù lao	30.000.000	30.000.000
<i>Thu nhập của người quản lý khác</i>		
Lương và thù lao	1.149.207.280	1.057.377.417
Thu nhập của Ban kiểm soát	309.261.325	279.671.280

**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

	Giá trị ghi số 30/6/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	17.675.180.651	28.762.540.863
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.736.630.633	411.956.630.633
Phải thu khách hàng	162.938.056.978	162.429.816.845
Các khoản phải thu khác	9.769.024.771	7.965.717.861

**Cộng** **700.118.893.033** **611.114.706.202**

<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	128.005.665.342	132.850.913.863
Chi phí phải trả	9.927.124.866	8.421.956.525
Phải trả khác	25.451.425.289	3.946.817.062
Vay và nợ thuê tài chính	1.125.228.129.317	1.083.926.772.006

**Cộng** **1.288.612.344.814** **1.229.146.459.456**

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>95.292.431.089</b>	<b>87.454.315.148</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.153.531.083	14.488.575.035
Phải thu của khách hàng	88.138.900.006	72.965.740.113
<b>Nợ tài chính</b>	<b>844.687.782.133</b>	<b>795.964.367.615</b>
Phải trả người bán	11.854.723.807	19.403.803.204
Vay và nợ thuê tài chính	832.833.058.326	776.560.564.411
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(749.395.351.044)</b>	<b>(708.510.052.467)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(749.395.351.044)</b>	<b>(708.510.052.467)</b>

## - Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

## • Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng công ty là chi giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

## - Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

## - Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn dưới 03 năm	2.456.050.959	2.456.050.959
Quá hạn từ 03 năm trở lên	5.487.643.353	5.488.643.353
<b>Cộng</b>	<b>7.943.694.312</b>	<b>7.944.694.312</b>

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liên với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên qua r dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại 30/6/2022</b>		
Phải trả người bán	128.005.665.342	-
Chi phí phải trả	9.927.124.866	-
Phải trả khác	25.451.425.289	-
Vay và nợ thuê tài chính	665.049.656.757	460.178.472.560
<b>Cộng</b>	<b>828.433.872.254</b>	<b>460.178.472.560</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	132.850.913.863	-
Chi phí phải trả	8.421.956.525	-
Phải trả khác	3.946.817.062	-
Vay và nợ thuê tài chính	616.389.572.918	467.537.199.088
<b>Cộng</b>	<b>761.609.260.368</b>	<b>467.537.199.088</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022**

	Sản xuất		Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	
<b>Tài sản</b>			<b>Cộng</b>
Tài sản bộ phận	2.056.472.067.836	34.014.249.558	2.090.486.317.394
<b>Cộng</b>			<b><u>2.090.486.317.394</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.493.599.325.191	3.401.391.844	1.497.000.717.035
<b>Cộng</b>			<b><u>1.497.000.717.035</u></b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</b>			
	Sản xuất		Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	899.724.623.302	20.187.807.480	919.912.430.782
Giá vốn hàng bán	766.640.957.070	19.130.069.151	785.771.026.221
Chi phí không phân bổ			80.026.725.170
Doanh thu hoạt động tài chính			24.226.719.423
Chi phí tài chính			37.138.412.470
Lãi (lỗ) khác			716.487.226
Lợi nhuận trước thuế			41.919.473.570
Lợi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.781.582.162
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b><u>31.137.891.408</u></b>
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022</b>			
	Sản xuất		Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	1.984.116.636.353	33.774.089.465	2.017.890.725.818
<b>Cộng</b>			<b><u>2.017.890.725.818</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.424.431.780.259	2.515.248.753	1.426.947.029.012
<b>Cộng</b>			<b><u>1.426.947.029.012</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MÃ SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Doanh thu thuần			
Giá vốn hàng bán	755.498.624.185	20.534.439.551	776.033.063.736
Chi phí không phân bổ	634.776.254.064	17.886.199.597	652.662.453.661
Doanh thu hoạt động tài chính			93.246.206.994
Chi phí tài chính			15.223.975.068
Lãi (ô) khác			23.440.723.657
Lợi nhuận trước thuế			659.377.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			22.567.032.103
			5.048.982.039
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>17.518.050.064</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Phương**

**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Thu Hương**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
**Tổng Giám đốc**



**Hồ Lê Hùng**